

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Công ty CP Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu
Cho kỳ kế toán từ 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022



MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban tổng giám đốc	2 – 3
Báo cáo tài chính hợp nhất	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	4 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 – 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 – 35



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư dầu khí Nam Sông Hậu (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tiền thân là Công ty cổ phần Thương mại Đầu tư Hóa dầu Nam Sông Hậu được thành lập theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 6300177249 do Sở kế hoạch Đầu tư Tỉnh Hậu Giang cấp lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2012, thay đổi lần thứ 18 vào ngày 13 tháng 03 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam.

Vốn điều lệ: 1.261.967.800.000 VND (Một ngàn hai trăm sáu mươi một tỷ chín trăm sáu mươi bảy triệu tám trăm ngàn đồng).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
Chi tiết: Kinh doanh xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm có liên quan;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm có liên quan;
- Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Mai Văn Huy	Chủ tịch HĐQT (Đại diện pháp luật)
Mai Văn Thành	Phó Chủ tịch HĐQT
Hà Ngọc Thường	Thành viên HĐQT
Võ Bích Trâm	Thành viên HĐQT

Các thành viên của Ban Tổng giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Mai Hữu Phúc	Phó Tổng Giám đốc
Trần Quốc Đời	Phó Tổng Giám đốc
Phan Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc
Phạm Quốc Nam	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Đoàn Thanh Tâm	Trưởng BKS
Võ Thị Bông	Kiểm soát viên
Lưu Thị Tuyết Vân	Kiểm soát viên



CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ Công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hậu Giang, ngày 30 tháng 01 năm 2023
Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc
Chủ tịch Hội đồng quản trị



Mai Văn Huy

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.503.524.698.490	5.987.712.516.787
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	235.701.514.032	190.645.675.860
1. Tiền	111		235.701.514.032	165.645.675.860
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	25.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		455.053.828.498	666.157.217.846
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	74.994.864.472	115.555.901.506
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	111.313.354.241	154.943.865.860
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	13.193.164.203	46.203.764.057
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	254.834.117.829	359.013.349.487
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(13.365.814.617)	(10.507.616.606)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	9	14.084.142.370	947.953.542
IV. Hàng tồn kho	140	11	4.798.007.416.578	5.102.447.476.254
1. Hàng tồn kho	141		4.798.007.416.578	5.102.447.476.254
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.761.939.382	28.462.146.827
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	16	3.214.080.161	4.330.851.016
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.525.800.059	23.966.237.444
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	22.059.162	165.058.367

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(Tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.579.773.865.004	3.864.576.177.023
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.393.253.521	9.908.476.740
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	7	10.393.253.521	9.908.476.740
II. Tài sản cố định	220		1.520.784.504.023	1.551.821.967.154
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	866.193.993.759	936.493.782.811
- Nguyên giá	222		1.502.096.291.811	1.471.982.743.087
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(635.902.298.052)	(535.488.960.276)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	654.590.510.264	615.328.184.343
- Nguyên giá	228		756.115.163.567	698.059.734.920
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(101.524.653.303)	(82.731.550.577)
III. Bất động sản đầu tư	230	15	481.576.120.000	481.576.120.000
- Nguyên giá	231		481.576.120.000	481.576.120.000
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	12	1.990.901.510.733	1.449.442.121.634
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.990.901.510.733	1.449.442.121.634
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4	350.124.335.298	134.373.837.973
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		312.428.509.509	105.834.691.729
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		29.095.825.789	21.919.202.909
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	(1.780.056.665)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		8.600.000.000	8.400.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		225.994.141.429	237.453.653.522
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	220.420.682.703	230.165.284.419
2. Lợi thế thương mại	269		5.573.458.726	7.288.369.103
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		10.083.298.563.494	9.852.288.693.810



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		8.539.184.530.124	7.983.647.069.052
I. Nợ ngắn hạn	310		5.359.236.905.095	5.806.302.142.450
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	933.961.875.055	1.212.937.566.109
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	9.600.133.454	169.748.322.434
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	1.633.440.609.232	1.363.304.667.158
4. Phải trả người lao động	314		3.521.938.334	2.716.364.951
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	102.874.569.732	56.658.125.849
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	6.524.593.873	14.926.992.161
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	2.505.420.930.434	2.853.157.709.488
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.564.598.907	730.223.438
9. Quỹ bình ổn giá	323	24	162.327.656.074	132.122.170.862
II. Nợ dài hạn	330		3.179.947.625.029	2.177.344.926.602
1. Phải trả người bán dài hạn	331	17	1.664.521.891.988	-
2. Chi phí phải trả dài hạn	333	20	32.060.351.178	62.060.351.178
3. Phải trả dài hạn khác	337	21	9.922.850.000	1.480.090.349.962
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	1.473.442.531.863	635.194.225.462
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.544.114.033.370	1.868.641.624.758
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	1.544.114.033.370	1.868.641.624.758
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.261.967.800.000	1.261.967.800.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		158.438.176	-
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(461.569.400)	(793.193.000)
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		206.452.983.376	531.055.290.647
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		409.743.451.032	217.249.020.161
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(203.290.467.656)	313.806.270.486
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		75.996.381.218	76.411.727.111
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		10.083.298.563.494	9.852.288.693.810

Người lập biểu



Võ Như Thảo

Kế toán trưởng



Bùi Văn Ninh

Hậu Giang, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Chủ tịch Hội đồng quản trị



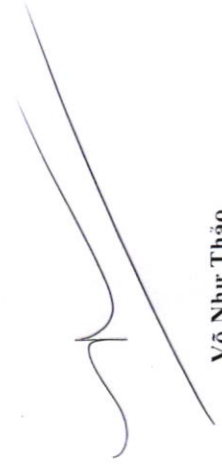
Mai Văn Huy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022		Quý IV năm 2021	Năm trước VND	
			Quý IV năm 2022	Quý IV năm 2022		Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	2.226.102.321.572	1.732.533.422.330	7.391.638.154.845	5.756.915.772.482	
2. Các khoản giảm trừ	02	27	14.513.410.114	14.267.175.175	36.537.365.106	18.544.951.854	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.211.588.911.458	1.718.266.247.155	7.355.100.789.739	5.738.370.820.628	
4. Giá vốn hàng bán	11	28	2.029.815.880.849	1.497.505.159.314	7.101.635.637.954	4.913.786.563.440	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		181.773.030.609	220.761.087.841	253.465.151.785	824.584.257.188	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	2.683.458.321	13.970.176.979	34.323.757.872	27.998.502.564	
7. Chi phí tài chính	22	30	88.982.886.077	72.481.968.613	293.594.361.269	235.180.812.183	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		93.145.844.379	70.745.234.220	282.496.572.256	228.139.542.041	
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		2.204.340.685	(2.118.824.844)	2.122.434.589	(4.548.400.107)	
9. Chi phí bán hàng	25	31	40.594.275.408	64.969.821.162	174.856.435.727	161.436.881.540	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	17.192.967.268	17.892.390.205	66.632.775.226	67.026.074.654	
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		39.890.700.862	77.268.259.996	(245.172.227.976)	384.390.591.268	
12. Thu nhập khác	31	33	1.091.522.840	2.549.953.013	13.053.881.703	6.715.335.447	
13. Chi phí khác	32	34	(397.933.583)	3.195.955.021	4.258.411.427	33.849.262.207	
14. Lợi nhuận khác	40		1.489.456.423	(646.002.008)	8.795.470.276	(27.133.926.760)	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		41.380.157.285	76.622.257.988	(236.376.757.700)	357.256.664.508	
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35	(811.047.790)	5.950.514.920	(36.881.550.088)	37.765.858.539	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		42.191.205.075	70.671.743.068	(199.495.207.612)	319.490.805.969	
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ					(199.079.861.719)	318.358.427.493	
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát					(415.345.893)	1.132.378.476	
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36			(1.826)	2.373	

Người lập biểu

Kế toán trưởng


 Võ Như Thảo

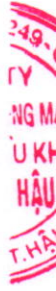

 Bùi Văn Ninh

Hậu Giang, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Hội đồng quản trị



Mai Văn Huy



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Phương pháp gián tiếp
Năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay VND	Năm trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(236.376.757.700)	357.256.664.508
2. Điều chỉnh cho các khoản		449.931.986.426	132.137.619.452
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	123.701.198.579	127.424.006.117
- Các khoản dự phòng	03	1.078.141.346	9.628.992.531
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	15.626.173.807	(5.609.007.620)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.169.193.393)	(6.911.684.978)
- Chi phí lãi vay	06	282.496.572.256	228.139.542.041
- Các khoản điều chỉnh khác	07	30.199.093.831	(220.534.228.639)
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	213.555.228.726	489.394.283.960
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	103.077.733.389	(116.661.020.615)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	304.440.059.676	(87.862.814.685)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	34.983.241.774	13.851.685.187
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	10.861.372.571	(51.223.983.035)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(264.811.334.600)	(283.314.913.404)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(168.111.368)	(10.051.184)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	6.391.381	50.644
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(24.259.174.023)	(667.225.748)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	377.685.407.526	(36.493.988.880)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(637.304.048.471)	(181.868.602.084)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	1.545.454.546	13.845.356.020
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(9.018.769.542)	(25.088.172.554)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	41.344.592.615	19.403.924.615
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(213.770.440.660)	(21.914.590.909)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	80.236.226.607	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.222.080.165	9.281.433.761
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(731.744.904.740)	(186.340.651.151)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

**Phương pháp gián tiếp
Năm 2022**

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay VND	Năm trước VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	490.061.776	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	5.354.291.072.206	4.338.051.490.499
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.863.779.544.859)	(4.069.836.675.749)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(91.976.188.620)	(18.922.557.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	399.025.400.503	249.292.257.750
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	44.965.903.289	26.457.617.719
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	190.645.675.860	164.192.034.173
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	89.934.883	(3.976.032)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	235.701.514.032	190.645.675.860

Người lập biểu

Võ Như Thảo

Kế toán trưởng

Bùi Văn Ninh

Hậu Giang, ngày 30 tháng 01 năm 2023
Chủ tịch Hội đồng quản trị



Mai Văn Huy



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tiền thân là Công ty cổ phần Thương mại Đầu tư Hóa dầu Nam Sông Hậu được thành lập theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 6300177249 do Sở kế hoạch Đầu tư Tỉnh Hậu Giang cấp lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2012, thay đổi lần thứ 18 vào ngày 13 tháng 03 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Áp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam.

Vốn điều lệ: 1.261.967.800.000 VND (Một ngàn hai trăm sáu mươi một tỷ chín trăm sáu mươi bảy triệu tám trăm ngàn đồng).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
Chi tiết: Kinh doanh xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm có liên quan;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm có liên quan;
- Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 27 chi nhánh hạch toán phụ thuộc, 07 công ty con trong đó có 05 công ty con sở hữu 100% vốn điều lệ và 03 công ty liên doanh liên kết.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.7 Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao

thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc và thiết bị	4 – 8
Phương tiện vận tải	5 – 6
Thiết bị văn phòng	3 - 5

2.10 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời hạn quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2.11 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khối ước vay nợ và kỳ hạn phải trả. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.17 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
 - Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

2.19 Quỹ bình ổn giá

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư số 39/2014/TTLT-BCT-BTC của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương ngày 29 tháng 10 năm 2014 (có hiệu lực từ ngày 01 tháng 11 năm 2014) về việc Quy định về phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng quỹ bình ổn giá và điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 09 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu và Thông tư số 90/2016/TTLT-BCT-BTC của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương ngày 24 tháng 06 năm 2016 (có hiệu lực từ ngày 15 tháng 08 năm 2016) về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 quy định về phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng Quỹ Bình ổn giá và Điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 09 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu. Ngày 01/11/2021, Nghị định số 95/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 83/2014/NĐ-CP ngày 03/09/2014 về kinh doanh xăng dầu do Chính phủ ban hành.

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính).

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Công thương từng thời kỳ. Việc sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Công thương.

2.20 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được trừ.



Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 04 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo với thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính Phủ và được thay thế bởi Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013.

Cục thuế tỉnh Hậu Giang đã có công văn số 774/CT-TTHT ngày 17 tháng 05 năm 2017 về việc ưu đãi thuế TNDN, theo đó nếu Công ty đáp ứng các điều kiện áp dụng ưu đãi thuế TNDN theo quy định tại Điều 18 thông tư số 123/2012/TT-BTC thì Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN do đáp ứng điều kiện về địa bàn đối với thu nhập từ các hoạt động sản xuất kinh doanh ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu của Công ty.

Việc xác định thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

2.21 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 Thông tin bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xăng dầu, các loại hình kinh doanh dịch vụ khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong hoạt động của công ty. Theo đó, thông tin trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh nói trên.

Công ty chỉ kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam, do vậy không có bộ phận theo khu vực địa lý nào khác ngoài Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

2.24 Cơ sở hợp nhất

a) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

b) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

c) Mất quyền kiểm soát



Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con. Công ty dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các khoản mục vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính hợp nhất. sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Công ty vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư. hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

d) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Công ty được hưởng trong thu nhập và chi phí của công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này.

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Công ty phải chia sẽ vượt quá lợi ích của Công ty trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

e) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Công ty và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Công ty tại công ty liên kết.

f) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Công ty. Quyền kiểm soát tồn tại khi Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó.

Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	9,084,084,187	4,580,254,679
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	226,617,429,845	161,065,421,181
Các khoản tương đương tiền (*)	-	25,000,000,000
Tổng cộng	235,701,514,032	190,645,675,860

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022		1/1/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư dài hạn	8,600,000,000	-	8,400,000,000	-
Trái phiếu Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam	8,600,000,000	-	8,400,000,000	-
Tổng cộng	8,600,000,000	-	8,400,000,000	-



b. Đầu tư vào đơn vị khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	312.428.509.509			
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	249.616.850.012	(*)	-	105.834.691.729
Công ty CP Thương mại Chợ Gạo	18.810.482.306	(*)	-	87.514.454.217
Công ty CP Dầu tư Bất động sản Đông Phú	44.001.177.191	(*)	-	18.320.237.512
Đầu tư vào đơn vị khác	29.095.825.789			
Công ty CP TM vận tải xăng dầu Quốc Tế Sông Hồng Cần Thơ	11.612.000	(*)	-	21.919.202.909
Công ty CP Dầu tư Bất động sản Đông Phú	-	(*)	-	7.612.000
Công ty CP Dầu tư Đô thị và Nông nghiệp công nghệ cao Phúc Thiện	29.084.213.789	(*)	-	14.038.377.122
Tổng cộng	341.524.335.298			127.753.894.638
				(1.780.056.665)
				(1.780.056.665)

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Công ty TNHH Thương Mại Vận Tải Và Du Lịch Xuyên Việt Oil	9.850.000.000	-
Doanh nghiệp tư nhân An Kiên	10.000.000.000	-
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	16.591.800.000	16.536.700.000
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Pt Oil	-	2.481.640.000
Khác	38.553.064.472	96.537.561.506
Tổng cộng	74.994.864.472	115.555.901.506
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	16.591.800.000	22.411.050.000
<i>(Thông tin chi tiết tại thuyết minh 40)</i>		

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty CP XD Công Nghệ Hóa Dầu Đại Lộc	10.471.094.781	33.678.000.000
Trung Tâm Hỗ Trợ Phát Triển Doanh Nghiệp Vừa Và Nhỏ 2	12.219.026.600	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh tại Hà Nội	8.399.000.000	-
DNTN Quang Huy	-	11.420.000.000
Công ty TNHH Sông Hồng	-	25.000.000.000
Công ty CP Cảng dịch vụ dầu khí tổng hợp PTSC Thanh Hóa	2.195.235.691	1.000.000.000
Khác	78.028.997.169	83.845.865.860
Tổng cộng	111.313.354.241	154.943.865.860

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2022		1/1/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Ngắn hạn				
Tổng Công Ty Tư Vấn Thiết Kế Dầu Khí - CTCP	4.000.000.000	(4.000.000.000)	4.000.000.000	(2.800.000.000)
Đỗ Mạnh Cường	-	-	3.600.000.000	(1.800.000.000)
Công ty CP Đầu tư Đô thị và Nông nghiệp công nghệ cao Phúc Thiện	-	-	25.000.000.000	-
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	-	-	4.242.599.854	-
Khác	9.193.164.203	(8.281.871.926)	9.361.164.203	(4.430.288.526)
Tổng cộng	13.193.164.203	(12.281.871.926)	46.203.764.057	(9.030.288.526)
b. Dài hạn				
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú (*)	7.135.497.620	-	7.235.497.620	-
Khác	3.257.755.901	-	2.672.979.120	-
Tổng cộng	10.393.253.521	-	9.908.476.740	-
c. Phải thu về cho vay các bên liên quan	7.135.497.620	-	36.478.097.474	-
<i>(Thông tin chi tiết tại thuyết minh 40)</i>				

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022		1/1/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Ngắn hạn				
Bảo hiểm xã hội	3,882,760		3,882,760	
Tạm ứng (1)	59,891,207,901		66,769,023,231	
Ký cược, ký quỹ (2)	91,340,330,000		86,998,219,500	
Phải thu khác (3)	103,598,697,168	-	205,242,223,996	
Tổng cộng	254,834,117,829	-	359,013,349,487	-
b. Phải thu khác là các bên liên quan	44,403,828,226	-	54,283,128,759	-

(Thông tin chi tiết tại thuyết minh 40)

9. TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Tiền	14,084,142,370	-
Hàng tồn kho	-	947,953,542
Tổng cộng	14,084,142,370	947,953,542

10. NỢ XẤU

	31/12/2022		1/1/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	15,858,319,457	2,492,504,840	17,848,901,863	7,341,285,257
Đỗ Mạnh Cường	-	-	3,600,000,000	1,800,000,000
Trần Ngọc Minh	1,500,000,000	-	1,500,000,000	-
Tổng Công Ty Tư Vấn Thiết Kế Dầu Khí - CTCP	4,000,000,000	-	4,000,000,000	1,200,000,000
Công ty TNHH Bá Duy	1,708,638,000	-	1,708,638,000	1,196,046,600
Khác	8,649,681,457	2,492,504,840	7,040,263,863	3,145,238,657
Tổng cộng	15,858,319,457	2,492,504,840	17,848,901,863	7,341,285,257

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		1/1/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	400,627,041,343	-	147,980,714,512	-
Công cụ, dụng cụ	2,687,741,024	-	72,013,772	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	28,246,902,970	-	30,914,521,780	-
Thành phẩm	1,892,555,581,153	-	1,833,324,962,897	-
Hàng hóa	2,473,890,150,088	-	3,090,155,263,293	-
Tổng cộng	4,798,007,416,578	-	5,102,447,476,254	-

12. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Sửa chữa lớn tài sản cố định	3,176,681,097	-
Dự án Vàm Láng (1)	120,082,082,180	120,082,082,180
Dự án khu du lịch sinh thái Phong Điền (2)	218,992,193,855	177,813,296,044
Tiền bồi thường đất dự án Soài Rạp (3)	254,713,926,693	171,309,807,939
Khu phức hợp sản xuất nông sản tại An Giang (4)	115,000,000,000	115,000,000,000
Dự án kho Mái Dầm (5)	335,108,046,466	70,756,413,619
Dự án nhà máy sản xuất xăng sinh học Thoại Sơn, An Giang (6)	22,018,838,630	22,018,838,630
Dự án kho trung chuyển, nhà máy phối trộn xăng sinh học trạm chiết nạp gas (7)	36,403,304,291	15,774,297,680
Dự án kho trung chuyển xăng dầu Ngã Năm, Sóc Trăng (8)	38,980,709,921	38,960,709,921
Dự án nuôi trồng thủy sản Trần Đề - Sóc Trăng	92,834,561,464	92,834,561,464
Văn Phòng Công ty tại Hồ Chí Minh	21,996,547,962	21,996,547,962
Khác	731,594,618,174	602,895,566,195
Tổng cộng	1,990,901,510,733	1,449,442,121,634

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	409,960,506,003	715,126,554,091	338,634,779,805	6,328,388,126	1,932,515,062	1,471,982,743,087
- Mua trong kỳ	32,995,716,528	1,182,000,000	1,392,368,364	78,000,000		35,648,084,892
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2,141,145,833		(355,943,636)	355,943,636		2,141,145,833
- Phân loại lại			(7,675,682,001)			-
- Thanh lý, nhượng bán		716,308,554,091	331,995,522,532	6,762,331,762	1,932,515,062	(7,675,682,001)
Số dư cuối kỳ	445,097,368,364	716,308,554,091	331,995,522,532	6,762,331,762	1,932,515,062	1,502,096,291,811
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	173,253,841,594	193,346,936,081	162,380,506,856	5,187,257,457	1,320,418,288	535,488,960,276
- Khấu hao trong kỳ	26,346,807,302	41,692,032,540	34,456,565,547	547,780,087	150,000,000	103,193,185,476
- Phân loại lại	(14,241,250)		(85,431,375)	99,672,625		-
- Thanh lý, nhượng bán		235,038,968,621	193,971,793,328	5,834,710,169	1,470,418,288	(2,779,847,700)
Số dư cuối kỳ	199,586,407,646	235,038,968,621	193,971,793,328	5,834,710,169	1,470,418,288	635,902,298,052
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	236,706,664,409	521,779,618,010	176,254,272,949	1,141,130,669	612,096,774	936,493,782,811
Tại ngày cuối kỳ	245,510,960,718	481,269,585,470	138,023,729,204	927,621,593	462,096,774	866,193,993,759

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	698,059,734,920	698,059,734,920
- Mua trong kỳ	3,007,500,000	3,007,500,000
- Tặng từ đầu tư xây dựng cơ bản	55,047,928,647	55,047,928,647
Số dư cuối kỳ	756,115,163,567	756,115,163,567
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	82,731,550,577	82,731,550,577
- Khấu hao trong kỳ	18,793,102,726	18,793,102,726
Số dư cuối kỳ	101,524,653,303	101,524,653,303
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	615,328,184,343	615,328,184,343
Tại ngày cuối kỳ	654,590,510,264	654,590,510,264

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá	481,576,120,000	-	-	481,576,120,000
- Quyền sử dụng đất	481,576,120,000			481,576,120,000
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
Giá trị còn lại	481,576,120,000	-	-	481,576,120,000
- Quyền sử dụng đất	481,576,120,000	-	-	481,576,120,000

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ	432,391,146	400,431,469
Chi phí bảo hiểm	1,883,122,842	3,738,770,746
Các chi phí khác	898,566,173	191,648,801
Tổng cộng	3,214,080,161	4,330,851,016
b. Dài hạn		
Công cụ dụng cụ	1,867,643,273	2,824,617,734
Chi phí thuê đất (*)	218,157,642,965	220,560,519,358
Chi phí sửa chữa	221,479,794	6,459,016,905
Chi phí khác	173,916,671	321,130,422
Tổng cộng	220,420,682,703	230,165,284,419

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2022		1/1/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Phải trả người bán ngắn hạn				
Soleum Energy PTE ltd.	4,737,000,000	4,737,000,000	436,128,195,362	436,128,195,362
China-Base Resource	-	-	191,501,401,375	191,501,401,375
Singapore Pte Ltd				
Công ty TNHH TM XD Sản Xuất Hoàng Hà	42,712,374,292	42,712,374,292	-	-
Công ty CP TMDK Nam Sông Hậu Châu Thành	55,060,136,601	55,060,136,601	109,723,902,191	109,723,902,191
Công ty CP Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	419,375,963,761	419,375,963,761	101,575,567,168	101,575,567,168
Khác	412,076,400,401	412,076,400,401	374,008,500,013	374,008,500,013
Tổng cộng	933,961,875,055	933,961,875,055	1,212,937,566,109	1,212,937,566,109
b. Phải trả người bán dài hạn				
Kempar Energy Pte Ltd	151,837,233,388	151,837,233,388	-	-
Trafigura PTE ltd.	752,684,658,600	752,684,658,600	-	-
Khác	760,000,000,000	760,000,000,000	-	-
Tổng cộng	1,664,521,891,988	1,664,521,891,988	-	-
c. Phải trả người bán là các bên liên quan	23,346,560,640	23,346,560,640	9,786,490,672	9,786,490,672
<i>(Thông tin chi tiết tại thuyết minh 40)</i>				

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Doanh Nghiệp Tư Nhân An Kiên	-	18,908,200,000
Công ty TNHH MTV Dầu khí Đông Nam	-	27,819,200,000
Công ty TNHH TM Dịch vụ Mỹ Hòa	-	13,979,130,000
Doanh nghiệp tư nhân Hiệp Hưng	5,000,000,000	1,760,392,000
Khác	4,600,133,454	107,281,400,434
Tổng cộng	9,600,133,454	169,748,322,434

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	-	304,608,043,037	224,149,788,162	284,722,845,281	-	244,034,985,918
Thuế TTĐB	-	47,800,658,404	162,555,255,077	81,648,622,557	-	128,707,290,924
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	87,949,247,092	87,949,247,092	-	-
Thuế TNDN	-	52,297,973,163	(36,881,550,088)	168,111,368	-	15,248,311,707
Thuế TNCN	142,999,205	-	5,769,557,678	963,581,032	-	4,662,977,441
Thuế tài nguyên	-	239,400	7,943,444	8,182,844	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	261,887,464	261,887,464	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	958,597,753,154	1,228,341,096,950	946,151,806,862	-	1,240,787,043,242
Các loại thuế khác	-	-	32,000,000	32,000,000	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	22,059,162	-	3,640,930,369	3,640,930,369	22,059,162	-
Tổng cộng	165,058,367	1,363,304,667,158	1,675,826,156,148	1,405,547,214,869	22,059,162	1,633,440,609,232



20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
a. Chi phí phải trả ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	102.506.309.452	54.821.071.796
Chi phí bảo hiểm	368.260.280	1.837.054.053
Chi phí khác	-	-
Tổng cộng	102.874.569.732	56.658.125.849
b. Chi phí phải trả dài hạn		
Chi phí lãi vay	32.060.351.178	62.060.351.178
Tổng cộng	32.060.351.178	62.060.351.178

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	932.103.418	261.503.752
- Bảo hiểm y tế	1.354.525	1.354.525
- Bảo hiểm thất nghiệp	602.011	602.011
- Các khoản phải trả phải nộp khác (*)	5.590.533.919	14.663.531.873
Tổng cộng	6.524.593.873	14.926.992.161
b. Chi phí phải trả dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	9.922.850.000	1.480.090.349.962
Tổng cộng	9.922.850.000	1.480.090.349.962
c. Phải trả là các bên liên quan	9.922.850.000	11.652.850.000
<i>(Thông tin chi tiết tại thuyết minh 40)</i>		

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	1/1/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	2,813,902,709,488	2,813,902,709,488	4,386,042,765,805	4,753,779,544,859	2,446,165,930,434	2,446,165,930,434
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	2,222,919,132,511	2,222,919,132,511	2,715,612,777,104	2,993,659,606,615	1,944,872,303,000	1,944,872,303,000
- SGD 2 (1)						
Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam- CN Sài Gòn (2)	468,000,000,000	468,000,000,000	927,000,000,000	1,027,400,000,000	367,600,000,000	367,600,000,000
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn- CN Sóc Trăng (3)	64,000,000,000	64,000,000,000	192,000,000,000	192,000,000,000	64,000,000,000	64,000,000,000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (4)	58,983,576,977	58,983,576,977	506,429,988,701	510,719,938,244	54,693,627,434	54,693,627,434
Công ty CP Đầu Tư Đô Thị và NN Công Nghệ Cao Phúc Thiện (5)	-	-	15,000,000,000	-	15,000,000,000	15,000,000,000
Vay cá nhân (6)	-	-	30,000,000,000	30,000,000,000	-	-
- Nợ dài hạn đến hạn trả	39,255,000,000	39,255,000,000	40,000,000,000	20,000,000,000	59,255,000,000	59,255,000,000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	39,255,000,000	39,255,000,000	40,000,000,000	20,000,000,000	59,255,000,000	59,255,000,000
- SGD 2 (7)						
Tổng cộng	2,853,157,709,488	2,853,157,709,488	4,426,042,765,805	4,773,779,544,859	2,505,420,930,434	2,505,420,930,434
b. Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	635,194,225,462	635,194,225,462	-	40,000,000,000	595,194,225,462	595,194,225,462
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	635,194,225,462	635,194,225,462	-	40,000,000,000	595,194,225,462	595,194,225,462
- SGD 2 (6)						
- Trái phiếu phát hành (8)	-	-	968,248,306,401	90,000,000,000	878,248,306,401	878,248,306,401
Trái phiếu PSHH224001	-	-	191,069,119,991	90,000,000,000	101,069,119,991	101,069,119,991
Trái phiếu PSHH224002	-	-	388,865,739,248	388,865,739,248	388,865,739,248	388,865,739,248
Trái phiếu PSHH224003	-	-	388,313,447,162	388,313,447,162	388,313,447,162	388,313,447,162
Tổng cộng	635,194,225,462	635,194,225,462	968,248,306,401	130,000,000,000	1,473,442,531,863	1,473,442,531,863
c. Các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan	-	-	15,000,000,000	-	15,000,000,000	15,000,000,000

23. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá trị VND	Lãi suất %	Kỳ hạn Tháng	Giá trị VND	Lãi suất %	Kỳ hạn Tháng
Trái phiếu phát hành						
Loại phát hành theo mệnh giá	878.248.306.401			-		
Trái phiếu PSHH224001	101.069.119.991	11	24	-		
- <i>Mệnh giá</i>	<i>110.000.000.000</i>					
- <i>Chi phí phát hành</i>	<i>(8.930.880.009)</i>					
Trái phiếu PSHH224002	388.865.739.248	11.5 - 11.7	24	-		
- <i>Mệnh giá</i>	<i>400.000.000.000</i>					
- <i>Chi phí phát hành</i>	<i>(11.134.260.752)</i>					
Trái phiếu PSHH224003	388.313.447.162	10 - 10.2	24	-		
- <i>Mệnh giá</i>	<i>400.000.000.000</i>					
- <i>Chi phí phát hành</i>	<i>(11.686.552.838)</i>					
Loại phát hành có chiết khấu						
Loại phát hành có phụ trội						
Tổng cộng	878.248.306.401			-		

24. QUỸ BÌNH ỔN GIÁ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ	132.122.170.862	352.656.348.857
Trích quỹ trong kỳ	85.287.259.631	27.659.041.260
Lãi phát sinh	6.391.381	50.644
Sử dụng quỹ trong kỳ	(55.088.165.800)	(248.193.269.899)
Số dư cuối kỳ	162.327.656.074	132.122.170.862

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.261.967.800.000		(793.193.000)	233.090.351.293	75.165.837.766	1.569.430.796.059
Lãi/(lỗ) trong năm trước				318.358.427.493	1.132.378.476	319.490.805.969
Tăng khác				(20.279.977.270)	113.510.869	113.510.869
Phân phối lợi nhuận				(113.510.869)		(20.279.977.270)
Giảm khác						(113.510.869)
Số dư cuối năm trước	1.261.967.800.000	-	(793.193.000)	531.055.290.647	76.411.727.111	1.868.641.624.758
Số dư đầu kỳ nay	1.261.967.800.000	-	(793.193.000)	531.055.290.647	76.411.727.111	1.868.641.624.758
Tăng vốn trong kỳ nay				(199.079.861.719)	(415.345.893)	(199.495.207.612)
Lãi/(lỗ) trong kỳ nay		158.438.176	331.623.600			490.061.776
Tăng khác				(30.895.110.552)		(30.895.110.552)
Phân phối lợi nhuận				(94.627.335.000)		(94.627.335.000)
Chia cổ tức						
Số dư cuối kỳ nay	1.261.967.800.000	158.438.176	(461.569.400)	206.452.983.376	75.996.381.218	1.544.114.033.370

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Mai Văn Huy	841.108.750.000	66.7%	841.108.750.000	66.7%
Các cổ đông khác	420.859.050.000	33.3%	420.859.050.000	33.3%
Tổng cộng	1.261.967.800.000	100%	1.261.967.800.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.261.967.800.000	1.261.967.800.000
- Vốn góp đầu kỳ	-	-
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	1.261.967.800.000	1.261.967.800.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	126.196.780	126.196.780
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	126.196.780	126.196.780
- Cổ phiếu phổ thông	27.000	46.400
Số lượng cổ phiếu được mua lại	27.000	46.400
- Cổ phiếu phổ thông	27.000	46.400
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	126.169.780	126.150.380
- Cổ phiếu phổ thông	126.169.780	126.150.380
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 VND	

26. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	5.082.396.621.442	2.461.805.885.435
Doanh thu bán thành phẩm	2.184.845.407.411	3.065.946.892.170
Doanh thu cung cấp dịch vụ	123.287.242.305	114.115.546.191
Doanh thu khác	1.108.883.687	115.047.448.686
Tổng cộng	7.391.638.154.845	5.756.915.772.482
Doanh thu với các bên liên quan	413.710.487.175	248.024.790.181

(Thông tin chi tiết tại thuyết minh 40)

27. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	35.671.172.108	18.544.951.854
Giảm giá hàng bán	866.192.998	-
Tổng cộng	36.537.365.106	18.544.951.854

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa	4.647.329.864.631	2.409.257.718.340
Giá vốn thành phẩm	2.256.958.501.357	2.425.907.857.736
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	122.407.392.764	136.190.540.629
Giá vốn hoạt động khác	-	114.024.439.574
Trích lập/Sử dụng quỹ bình ổn giá	30.199.093.831	(220.534.228.639)
Hao hụt	44.740.785.371	48.940.235.800
Tổng cộng	7.101.635.637.954	4.913.786.563.440

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.519.573.148	11.469.065.120
Chênh lệch tỷ giá	27.804.184.724	15.094.184.944
Cổ tức	-	1.435.252.500
Tổng cộng	34.323.757.872	27.998.502.564

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	282.496.572.256	228.139.542.041
Chênh lệch tỷ giá	8.329.570.168	3.508.169.345
Trích lập/hoàn nhập dự phòng	(8.400.040.268)	1.780.056.665
Khác	11.168.259.113	1.753.044.132
Tổng cộng	293.594.361.269	235.180.812.183

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên. vật liệu	124.963.366	228.532.674
Chi phí lao động	27.622.283.640	19.613.596.233
Chi phí khấu hao	69.060.646.391	69.940.956.204
Thuế, phí, lệ phí	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	68.868.323.544	66.919.709.840
Chi phí khác	9.180.218.786	4.734.086.589
Tổng cộng	174.856.435.727	161.436.881.540

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên. vật liệu	6.472.520.765	1.203.221.895
Chi phí lao động	20.872.559.214	21.495.269.588
Chi phí khấu hao	14.482.960.643	17.447.800.794
Thuế, phí, lệ phí	388.926.812	554.593.761

Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.378.142.440	15.242.321.029
Chi phí khác	5.179.467.341	3.733.931.721
Chi phí dự phòng	2.858.198.011	7.348.935.866
Tổng cộng	66.632.775.226	67.026.074.654

33. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thanh lý tài sản cố định	246.120.000	
Tiền bồi thường	11.187.952.560	4.377.808.871
Chênh lệch nhiệt độ	1.619.809.143	2.337.526.576
Khác		
Tổng cộng	13.053.881.703	6.715.335.447

34. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	886.256.386	33.758.358.702
Thanh lý tài sản cố định	3.350.379.755	8.980.035
Khác	21.775.286	81.923.470
Tổng cộng	4.258.411.427	33.849.262.207

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	237.608.171	41.298.993.231
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	(37.119.158.259)	(3.533.134.692)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(36.881.550.088)	37.765.858.539

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(199.495.207.612)	319.490.805.969
Các khoản điều chỉnh:	(30.895.110.552)	(20.152.780.438)
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành	(30.895.110.552)	(20.152.780.438)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(230.390.318.164)	299.338.025.531
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	126.164.770	126.156.780
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.826.11)	2.372.75

37. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu	3,190,441,546,687	3,469,381,910,934
Chi phí lao động	87,876,023,691	101,808,156,040
Chi phí khấu hao	121,986,288,202	127,424,006,117
Thuế, phí, lệ phí	388,926,812	554,593,761
Chi phí dịch vụ mua ngoài	88,578,847,174	347,732,426,986
Chi phí khác	14,359,686,127	10,702,681,549
Chi phí dự phòng	2,858,198,011	7,348,935,866
Tổng cộng	3,506,489,516,704	4,064,952,711,253

38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

	31/12/2022		1/1/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	235,701,514,032		190,645,675,860	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	329,828,982,301	(1,083,942,691)	474,569,250,993	(1,477,328,080)
Các khoản cho vay	23,586,417,724	(12,281,871,926)	56,112,240,797	(9,030,288,526)
Đầu tư dài hạn	8,600,000,000		8,400,000,000	
Tổng cộng	597,716,914,057	(13,365,814,617)	729,727,167,650	(10,507,616,606)
			31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			3.978.863.462.297	3.488.351.934.950
Phải trả người bán, phải trả khác			2.614.931.210.916	2.707.954.908.232
Chi phí phải trả			134.934.920.910	118.718.477.027
Tổng cộng			6.728.729.594.123	6.315.025.320.209

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31/12/2022				
Đầu tư dài hạn		8.600.000.000		8.600.000.000
Tổng cộng	-	8.600.000.000	-	8.600.000.000
Tại ngày 01/01/2022				
Đầu tư dài hạn		8.400.000.000		8.400.000.000
Tổng cộng	-	8.400.000.000	-	8.400.000.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31/12/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	235.701.514.032			235.701.514.032
Phải thu khách hàng, phải thu khác	329.828.982.301	-		329.828.982.301
Các khoản cho vay	13.193.164.203	10.393.253.521		23.586.417.724
Tổng cộng	578.723.660.536	10.393.253.521	-	589.116.914.057
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	190.645.675.860			190.645.675.860
Phải thu khách hàng, phải thu khác	474.569.250.993	-		474.569.250.993
Các khoản cho vay	46.203.764.057	9.908.476.740		56.112.240.797
Tổng cộng	711.418.690.910	9.908.476.740	-	721.327.167.650

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Vay và nợ	2.505.420.930.434	878.248.306.401	595.194.225.462	3.978.863.462.297
Phải trả người bán, phải trả khác	940.486.468.928	1.674.444.741.988		- 2.614.931.210.916
Chi phí phải trả	102.874.569.732	32.060.351.178		- 134.934.920.910
Tổng cộng	3.548.781.969.094	2.584.753.399.567	595.194.225.462	6.728.729.594.123

Tại ngày 01/01/2022

Vay và nợ	2.853.157.709.488		- 635.194.225.462	3.488.351.934.950
Phải trả người bán, phải trả khác	1.227.864.558.270	1.480.090.349.962		- 2.707.954.908.232
Chi phí phải trả	56.658.125.849	62.060.351.178		- 118.718.477.027
Tổng cộng	4.137.680.393.607	1.542.150.701.140	635.194.225.462	6.315.025.320.209

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

39. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

40. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có số dư và giao dịch chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	Công ty liên kết
Công ty CP Thương mại Chợ Gạo	Công ty liên kết
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú	Công ty liên kết
Công ty CP Đầu tư Đô thị và Nông nghiệp công nghệ cao Phúc Thiện	Nam Sông Hậu là cổ đông
Mai Văn Chánh	Em trai chủ tịch HĐQT
Trần Quốc Đồi	Phó Tổng Giám đốc
Mai Hữu Phúc	Thành viên HĐQT
Bùi Văn Ninh	Kế toán trưởng
Lê Văn Phú	Thành viên HĐQT
Phan Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc
Đoàn Thanh Tâm	Trưởng ban kiểm soát
Mai Văn Thành	Phó Chủ tịch HĐQT
Hà Ngọc Thường	Thành viên HĐQT
Võ Bích Trâm	Thành viên HĐQT
Võ Thị Bông	Kiểm soát viên

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Bán hàng hóa dịch vụ	413.710.487.175	248.024.790.181
Công ty CP Đầu tư Đô thị và Nông nghiệp Công nghệ Cao Phúc Thiện	5.764.363	
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	1.698.981.816	624.281.819
Công ty CP Thương mại Chợ Gạo	412.005.740.996	247.400.508.362
Mua hàng hóa, dịch vụ	4.545.455	881.877.272
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú		
Thuê kho	20.400.000.000	95.454.548
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công		
Cho vay	-	1.037.572.700
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú		
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	5.148.238.592	-
Công ty CP Đầu tư Đô thị và Nông nghiệp công nghệ cao Phúc Thiện	-	25.000.000.000
Lãi cho vay	504.969.765	1.167.726.083
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú		
Thu nhập của HĐQT và ban Tổng Giám đốc	1.508.395.042	575.538.462
Bà Đoàn Thanh Tâm	168.046.154	68.538.462
Ông Hà Ngọc Thường	207.000.000	90.000.000
Bà Lưu Thị Tuyết Vân	81.219.259	20.000.000
Bà Lý Thị Ánh Hồng	-	12.000.000
Ông Mai Hữu Phúc	243.000.000	90.000.000
Ông Mai Văn Thành	291.000.000	96.000.000
Ông Phan Văn Quang	202.795.441	90.000.000
Ông Trần Quốc Đồi	15.000.000	30.000.000
Bà Võ Bích Trâm	164.423.077	20.000.000
Bà Võ Thị Bông	135.911.111	59.000.000
Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu khách hàng	16.591.800.000	22.411.050.000
Công ty CP Thương mại Chợ Gạo	-	5.874.350.000
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	16.591.800.000	16.536.700.000
Phải trả người bán	23.346.560.640	9.786.490.672
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú	9.718.538.943	9.756.490.672
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	8.228.021.697	30.000.000
Công ty CP Đầu tư Đô thị và Nông nghiệp Công nghệ Cao Phúc Thiện	5.400.000.000	-
Đi vay	15.000.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Đô thị và Nông nghiệp công nghệ cao Phúc Thiện	15.000.000.000	-
Cho vay	7.135.497.620	36.478.097.474
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú	7.135.497.620	7.235.497.620
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	-	4.242.599.854
Công ty CP Đầu tư Đô thị và Nông nghiệp công nghệ cao Phúc Thiện	-	25.000.000.000
Phải thu khác	8.651.266.107	12.569.914.917
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	-	4.242.599.854
Công ty CP Thương mại Chợ Gạo	1.299.233.779	1.435.252.500
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú	7.352.032.328	6.892.062.563
Tạm ứng	35.752.562.119	41.713.213.842
Ông Bùi Văn Ninh	5.160.237.500	2.429.758.300
Ông Mai Văn Chánh	27.624.132	33.624.132
Bà Võ Bích Trâm	15.098.997.134	19.339.716.077

Ông Trần Quốc Đồi	40.000.000	40.000.000
Ông Mai Hữu Phúc	-	5.662.475.500
Ông Phan Văn Quang	9.179.380.514	8.590.116.514
Bà Đoàn Thanh Tâm	426.404.702	3.091.339.182
Ông Mai Văn Thành	1.937.310.137	1.342.052.137
Bà Lưu Thị Tuyết Vân	3.613.488.000	784.000.000
Bà Võ Thị Bông	269.120.000	400.132.000
Phải trả khác	9.922.850.000	11.652.850.000
Công ty CP Thương mại Chợ Gạo	9.922.850.000	11.652.850.000
Người mua trả tiền trước	1.000.000.000	-
Công ty CP Thương mại Chợ Gạo	1.000.000.000	-

41. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Người lập biểu

Võ Như Thảo

Kế toán trưởng

Bùi Văn Ninh

Hậu Giang, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Mai Văn Huy

